

**CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH**



**BÁO CÁO  
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI  
QUÝ I NĂM 2020**

**BÌNH ĐỊNH, 3 - 2020**



Số: /BC-CTK

Bình Định, ngày tháng 3 năm 2020

**BÁO CÁO**  
**Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định**  
**Quý I năm 2020**

Trong quý I/2020, các sở, ngành, các địa phương trong tỉnh tập trung quán triệt và triển khai thực hiện Quyết định 108/QĐ-UBND ngày 09/01/2020 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành một số chỉ tiêu và giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2020.

Tình hình kinh tế - xã hội quý I/2020 có những kết quả nổi bật như sau:

- Trên lĩnh vực nông nghiệp, nông dân tập trung chăm sóc và thu hoạch cây trồng vụ Đông Xuân 2019-2020. Các ngành chức năng tăng cường theo dõi, kiểm soát chặt chẽ công tác phòng chống dịch trên gia súc, gia cầm; quy định về quản lý hoạt động tàu cá trên các vùng biển Việt Nam tiếp tục được thực hiện nghiêm;

- Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 3/2020 tăng 5,55% so tháng trước và tăng 4,33% so cùng kỳ; tính chung quý I/2020 so cùng kỳ tăng 6,02%;

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 3/2020 ước đạt 5.196,8 tỷ đồng, giảm 10,7% so tháng trước và giảm 3% so cùng kỳ; tính chung quý I/2020 giá trị ước đạt 17.737,6 tỷ đồng, tăng 0,1% so cùng kỳ;

- Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 3/2020 ước đạt 70,3 triệu USD, giảm 2,4% so tháng trước và giảm 11,2% so cùng kỳ; tính chung quý I/2020 giá trị ước đạt 231,5 triệu USD, tăng 4,6% so cùng kỳ;

- Hàng hóa thông qua cảng tháng 3/2020 ước đạt 965 nghìn TTQ, tăng 18,7% so tháng trước và tăng 4,3% so cùng kỳ; tính chung quý I/2020 ước đạt 2.623,4 nghìn TTQ, tăng 9,7% so cùng kỳ;

- Chỉ số giá tiêu dùng tháng 3/2020 giảm 1% so tháng trước và tăng 4,54% so cùng kỳ; bình quân quý I/2020 tăng 5,2% so cùng kỳ;

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội cơ bản ổn định.

## **1. Tài chính, tín dụng**

### **1.1. Thu, chi ngân sách**

Tổng thu ngân sách Nhà nước từ kinh tế phát sinh trên địa bàn quý I/2020 ước đạt 2.259,9 tỷ đồng, so dự toán năm đạt 22,9% và tăng 0,2% so với cùng kỳ. Trong đó, thu xuất nhập khẩu đạt 105 tỷ đồng, so dự toán năm đạt 14,7%, giảm 42,3%; thu nội địa đạt 2.154,8 tỷ đồng, so dự toán năm đạt 23,9%, tăng 4% (thu nội địa trừ tiền sử dụng đất, thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại, xổ số kiến thiết, tiền thuê đất nộp 1 lần đạt 1.334,8 tỷ đồng, so dự toán năm đạt 24%, tăng 40,7% so với cùng kỳ).

Tổng chi thường xuyên ngân sách Nhà nước địa phương quý I/2020 ước đạt 1.633,4 tỷ đồng, so dự toán năm đạt 23,2%, giảm 13% so với cùng kỳ. Chi đầu tư phát triển quý I/2020 ước đạt 1.070,7 tỷ đồng, so dự toán năm đạt 27,1%, tăng 25,9% so với cùng kỳ. Chi theo mục tiêu quý I/2020 ước đạt 315,3 tỷ đồng, so dự toán năm đạt 7,2%, tăng 201% so với cùng kỳ.

Từ những kết quả thuận lợi trong năm 2019, tình hình thu, chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn quý I/2020 đạt kết quả tốt, công tác điều hành thu, chi bám sát dự toán ngay từ đầu năm. Các ngành chức năng tập trung đẩy mạnh các biện pháp tăng thu ngân sách, nhất là thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh, thuế bảo vệ môi trường, tiền thuê đất, sử dụng đất của các dự án,... đảm bảo nhu cầu chi theo kế hoạch; xử lý kiên quyết các trường hợp chây ì, nợ thuế; chống thất thu, lạm thu. Tuy nhiên, trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19, công tác điều hành thu, chi sẽ rất khó khăn trong thời gian tới.

### **1.2. Hoạt động tín dụng**

Ước tính đến 31/3/2020, tổng nguồn vốn huy động của hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định đạt 66.280 tỷ đồng, tăng 12,06% so cùng kỳ.

Tổng dư nợ cho vay tính đến cuối tháng 3/2020 ước đạt 78.058 tỷ đồng, tăng 9,13% so cùng kỳ (cùng kỳ tăng 14,08%). Ước đến 31/3/2020 nợ xấu chiếm tỷ lệ 0,65% so với tổng dư nợ.

Ứng phó với dịch bệnh Covid-19, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Bình Định đã đề xuất thông qua kênh các hiệp hội ngành nghề của tỉnh để nắm bắt tình hình thiệt hại của doanh nghiệp, từ đó sẽ kết nối với các tổ chức tín dụng trên địa bàn nhằm có giải pháp hỗ trợ phù hợp.

## **2. Giá cả**

### **2.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)**

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 3/2020 giảm 1% so tháng trước và tăng 4,54% so cùng kỳ. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 4 nhóm có chỉ số giá giảm so tháng trước: Nhóm văn hoá, giải trí và du lịch giảm mạnh nhất, giảm 7,08%; nhóm giao thông giảm 4,77%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,75%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,4%. Có 6 nhóm: Nhóm đồ uống, thuốc lá; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình; nhóm thuốc và dịch vụ y tế; nhóm bưu chính viễn thông; nhóm giáo dục có giá ổn định so tháng trước. Riêng nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,02%.

Nguyên nhân CPI tháng 3/2020 giảm mạnh so với tháng trước chủ yếu do giá cả một số mặt hàng và dịch vụ giảm vì ảnh hưởng của dịch Covid-19, giảm mạnh nhất là nhóm văn hoá, giải trí và du lịch (-7,08%); Kế đến nhóm Giao thông giảm 4,77% do lượng hành khách đi lại trên các phương tiện giao thông giảm mạnh. Bên cạnh đó, Liên Bộ Tài chính và Công Thương điều chỉnh giá xăng, dầu giảm vào ngày 15/3/2020 (giá xăng A95 giảm bình quân 1.845 đồng/lít, xăng E5 giảm bình quân 1.745 đồng/lít, dầu Diesel 0,05S giảm bình quân 1.792 đồng/lít); Đồng thời, nhóm Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD giảm 0,4% do giá dầu hoả giảm bình quân 1.795 đồng/lít; giá gas giảm 22.000 đồng/bình 12 kg vào ngày 01/3/2020 đã góp phần làm giảm chỉ số CPI tháng 3/2020 so với tháng trước.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 3 tháng đầu năm 2020 tăng 5,2% so bình quân cùng kỳ năm 2019, là mức tăng cao nhất trong vòng 6 năm 2015-2020. CPI 3 tháng đầu năm nay tăng do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

Thứ nhất, nhóm hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 8,84% do tác động tăng của nhóm thực phẩm tăng 13,4% (trong đó giá thịt lợn tăng 50,13%) do tác động của dịch tả lợn Châu Phi khiến cho nguồn cung thịt lợn khan hiếm;

Thứ hai, nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,64%; nguyên nhân do giá nhà ở thuê tăng 5,27%; nhóm dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 8,9%; nước sinh hoạt và dịch vụ nước tăng 8,75%; điện và dịch vụ điện sinh hoạt tăng 8,01%; nhóm gas và các loại chất đốt khác tăng 7,57%;

Thứ ba, nhóm giao thông tăng 3,36%; nguyên nhân chủ yếu do nhóm nhiên liệu tăng 7,11%; dịch vụ cho phương tiện cá nhân tăng 4,4%.

## **2.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ**

Chỉ số giá vàng tháng 3/2020 tăng 3,46% so tháng trước và tăng 24,66% so cùng kỳ; bình quân 3 tháng đầu năm 2020 tăng 21,09% so cùng kỳ.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 3/2020 tăng 0,09% so tháng trước và tăng 0,2% so cùng kỳ; bình quân 3 tháng đầu năm 2020 tăng 0,07% so cùng kỳ.

## **2.3. Giá cước vận tải**

Trong quý I/2020, Liên bộ Tài chính và Công Thương đã điều chỉnh giá xăng, dầu, cụ thể: Giá bình quân trong quý I/2020 của xăng A 95 giảm 928 đồng/lít, giảm 4,4%; xăng E5 RON 92 giảm 583 đồng/lít, giảm 2,9%; dầu diesel 0.05S giảm 513 đồng/lít, giảm 3,1% so với giá bình quân chung của quý IV/2019. Do đó, chỉ số chung giá cước vận tải của quý I/2020 tăng 1,14% so với quý trước, tăng 3,65% so với cùng kỳ năm trước.

Thông thường, sau Tết Nguyên đán, nhu cầu đi lại của hành khách sẽ tăng cao so với ngày thường, nhưng do ảnh hưởng của dịch Covid-19 đã tác động đến nhu cầu đi lại của hành khách, đây chính là nguyên nhân làm cho doanh thu vận tải hành khách cũng như giá cước vận tải không tăng cao như những năm trước.

Chia theo ngành hàng, giá cước vận tải hành khách quý I/2020 tăng 0,8% so quý trước và giảm 0,52% so với cùng kỳ; giá cước vận tải hàng hoá tăng 1,42% so với quý trước và tăng 5,24% so với cùng kỳ; giá cước dịch vụ kho bãi và hỗ trợ cho vận tải tăng 0,5% so với quý trước, tăng 1,74% so với cùng kỳ; giá dịch vụ dịch vụ bưu chính và chuyển phát ổn định so với quý trước và so với cùng kỳ.

## **2.4. Giá xuất, nhập khẩu**

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hoá quý I/2020 so với quý trước: Nhóm thủy sản tăng 0,2%; dăm gỗ tăng 0,2%; mặt hàng đồ gỗ tăng 0,1%; trong khi đó, mặt hàng gạo giảm 0,4%; nhóm sản lát và sản phẩm từ sản giảm 0,3%.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá quý I/2020 so với quý trước: Giá nguyên liệu thủy sản nhập khẩu tăng 0,1%; nhóm nguyên liệu dùng để chế biến thức ăn chăn nuôi giảm 0,3%; phân bón giảm 0,2%; trong khi đó, giá gỗ nguyên liệu tăng 0,1% so với quý trước.

## **2.5. Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm, thủy sản**

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản quý I/2020 tăng 6,57% so với quý trước. Trong đó, chỉ số nhóm nhóm nông nghiệp tăng 9,56%; nhóm lâm nghiệp tăng 2,73%; nhóm thủy sản tăng 1,7%.

So với cùng kỳ, chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản quý I/2020 tăng 8,14%. Trong đó, chỉ số nhóm nông nghiệp tăng 8,61%; nhóm thủy sản tăng 7,7%; nhóm lâm nghiệp tăng 4,17%.

## **2.6. Giá nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất**

Chỉ số chung của giá nguyên, nhiên vật liệu chủ yếu dùng cho sản xuất quý I/2020 tăng 0,64% so với quý trước và tăng 4,17% so cùng kỳ.

So quý trước: Chỉ số giá nhóm sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,32%; sản phẩm từ khai khoáng tăng 2,11%; dịch vụ chuyên môn khoa học và công nghệ tăng 0,58%; sản phẩm xây dựng tăng 0,47%. Riêng nhóm nguyên vật liệu khác giảm 0,23%. Các nhóm còn lại như: Điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí; nước tự nhiên khai thác giá không biến động.

So cùng kỳ: Chỉ số giá nhóm sản phẩm từ khai khoáng tăng 9,46%; điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí tăng 7,45%; sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 6,51%; sản phẩm xây dựng tăng 5,58%; nguyên vật liệu khác tăng 2,11%; dịch vụ chuyên môn khoa học và công nghệ tăng 0,83%. Riêng nước tự nhiên khai thác ổn định.

## **3. Đầu tư và xây dựng**

Mặc dù hoạt động đầu tư, xây dựng của các doanh nghiệp bị hạn chế, cắt giảm; thu hút doanh nghiệp FDI khó khăn; tuy nhiên, tăng trưởng chung vốn đầu tư và xây dựng quý I/2020 trên địa bàn tỉnh vẫn ổn định; nguồn vốn ngân sách giải ngân tích cực đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình trong kế hoạch đầu tư trung hạn trong giai đoạn 2016-2020.

### **3.1. Đầu tư**

Tổng mức thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Bình Định quý I/2020 theo giá hiện hành ước đạt 4.315,8 tỷ đồng, tăng 10,1% so với cùng kỳ. Trong đó, vốn Nhà nước trên địa bàn ước đạt 1.459,5 tỷ đồng, tăng 11,1%; vốn ngoài Nhà nước ước đạt 2.686,2 tỷ đồng, tăng 10,3%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 170,1 tỷ đồng, tăng 0,4%.

Theo khoản mục đầu tư, vốn đầu tư xây dựng cơ bản ước đạt 3.696,4 tỷ đồng, tăng 9,9%; vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản ước đạt 313,5 tỷ đồng, tăng 13,9%; vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ ước đạt 95,2 tỷ đồng, tăng 1,2%; đầu tư bổ sung vốn lưu động ước đạt 105,5 tỷ đồng, tăng 18% và vốn đầu tư khác ước đạt 105,2 tỷ đồng, tăng 6,5%.

Riêng nguồn vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý quý I/2020 ước đạt 744,3 tỷ đồng, đạt 10% kế hoạch năm, tăng 28,3% so với cùng kỳ.

### **3.2. Xây dựng**

Đầu năm 2020, dịch Covid-19 lây lan nhanh trên toàn cầu, đã ảnh hưởng đến đời sống, kinh tế - xã hội cả nước. Tại Bình Định, mặc dù chưa phát hiện trường hợp nhiễm bệnh, tuy nhiên nhiều ngành, lĩnh vực chịu tác động nặng nề. Riêng hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh vẫn ổn định. Nguồn nguyên, vật liệu đầu vào và nhân lực đảm bảo cho hoạt động trong những tháng tiếp theo.

Giá trị sản xuất xây dựng quý I/2020 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 2.490,1 tỷ đồng, tăng 9,1% so với cùng kỳ (cùng kỳ tăng 8,6%). Trong đó, công trình nhà ở đạt 958,4 tỷ đồng, tăng 4,3%; công trình nhà không ở đạt 434,7 tỷ đồng, tăng 2,3%; công trình kỹ thuật dân dụng đạt 886,6 tỷ đồng, tăng 15,5%; hoạt động xây dựng chuyên dụng đạt 210,4 tỷ đồng, tăng 22%.

Giá trị sản xuất xây dựng quý I/2020 (theo giá hiện hành) ước đạt 3.696,4 tỷ đồng. Trong đó, công trình nhà ở đạt 1.423,8 tỷ đồng, chiếm 38,5%; công trình nhà không ở đạt 645,8 tỷ đồng, chiếm 17,5%; công trình kỹ thuật dân dụng đạt 1.317,1 tỷ đồng, chiếm 35,6%; hoạt động xây dựng chuyên dụng đạt 309,7 tỷ đồng, chiếm 8,4%.

## **4. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp**

### **4.1. Tình hình đăng ký thành lập doanh nghiệp**

Trong quý I/2020, toàn tỉnh có 184 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, giảm 5,64% so với cùng kỳ. Số vốn đăng ký đạt 1.628 tỷ đồng, tăng 22,1% so với cùng kỳ. Vốn bình quân một doanh nghiệp đạt 8,8 tỷ đồng, tăng 29,4%.

Hiện nay, nhiều doanh nghiệp đang gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ, chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng cao, nguồn tài chính không đảm bảo, sự cạnh tranh khốc liệt về thị phần trong và ngoài nước phải thu hẹp quy mô sản xuất, tạm ngừng hoạt động. Trong quý I/2020, trên địa bàn tỉnh có 235 doanh nghiệp phải tạm ngừng hoạt động, tăng 43,3% so với cùng kỳ. Riêng số doanh nghiệp giải thể là 43 doanh nghiệp, giảm 23,2%.

### **4.2. Xu hướng sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo**

Đánh giá chung về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý I/2020 so với quý trước, có 21,3% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh khả quan hơn; 47,22% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định; 31,48% doanh nghiệp khó



khăn hơn tập trung ở một số ngành như: chế biến thực phẩm, sản xuất đồ uống, sản xuất giày vải.

Theo đánh giá của doanh nghiệp, trong quý II/2020, có 27,78% số doanh nghiệp cho rằng xu hướng sẽ tốt lên; 17,59% số doanh nghiệp dự báo kém đi và 54,63% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định.

## **5. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

Quý I/2020, sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có những thuận lợi cơ bản như tiếp tục được sự quan tâm trong công tác chỉ đạo, hỗ trợ nguồn lực từ Trung ương và Tỉnh cho các địa phương về sản xuất trên cánh đồng mẫu lớn, chương trình dự án đầu tư phát triển nông thôn, chăn nuôi bò vỗ béo, hỗ trợ hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản; dịch tả lợn Châu Phi đã được kiểm soát, từ đầu tháng 1/2020 đã không còn phát sinh, giá chăn nuôi lợn tăng mạnh sau thời gian giảm sâu; các lĩnh vực, mô hình sản xuất ngày càng đi vào chiều sâu, gia tăng quy mô đầu tư và công nghệ tiên tiến, từng bước vững chắc hình thành chuỗi sản xuất, chế biến sâu và tiêu thụ gắn với nhu cầu thị trường chính ngạch.

Bên cạnh những thuận lợi, sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh trong quý I/2020 vẫn còn đối mặt với khó khăn như khả năng tái đàn đối với hộ chăn nuôi nhỏ còn hạn chế do giá lợn giống tăng cao; do ảnh hưởng tình hình dịch bệnh Covid-19, giá tôm thẻ chân trắng và giá tôm hùm thương phẩm giảm mạnh gây khó khăn cho tái đầu tư; sản lượng thủy sản khai thác giảm mạnh do quy định về tiêu chuẩn tàu thuyền đủ điều kiện đánh bắt tại vùng khơi.

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản quý I/2020 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 4.595,6 tỷ đồng, tăng 0,3% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành nông nghiệp đạt 2.718,9 tỷ đồng, tăng 0,7%; ngành lâm nghiệp đạt 152,9 tỷ đồng, tăng 3,1%; ngành thủy sản đạt 1.723,8 tỷ đồng, giảm 0,6%.

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản quý I/2020 (theo giá hiện hành) ước đạt 8.389,7 tỷ đồng. Trong đó, ngành nông nghiệp đạt 5.174,6 tỷ đồng, chiếm 61,7%; ngành lâm nghiệp đạt 246 tỷ đồng, chiếm 2,9%; ngành thủy sản đạt 2.969,1 tỷ đồng, chiếm 35,4% trong tổng số.

### **5.1. Nông nghiệp**

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp quý I/2020 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 2.718,9 tỷ đồng, tăng 0,7% so cùng kỳ (cùng kỳ tăng 3,4%). Trong đó, ngành chăn nuôi đạt 1.747,3 tỷ đồng, tăng 0,4%; ngành trồng trọt đạt 856,3 tỷ đồng, tăng 1,5%.

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp quý I/2020 (theo giá hiện hành) ước đạt 5.174,6 tỷ đồng. Trong đó, ngành chăn nuôi đạt 3.531,4 tỷ đồng, chiếm 68,2%; ngành trồng trọt đạt 1.421,9 tỷ đồng, chiếm 27,5%.

#### *a. Trồng trọt*

Diện tích cây lúa vụ Đông Xuân 2019 - 2020 gieo sạ 48.246 ha, đạt 100,2% kế hoạch, tăng 0,2% so vụ Đông Xuân năm trước. Trong đó, diện tích lúa chân ruộng 1 vụ 2.025 ha, tăng 194 ha; diện tích lúa chân ruộng 2 vụ 36.479 ha, tăng 2.026 ha; diện tích lúa chân ruộng 3 vụ 9.742 ha, giảm 2.144 ha so cùng kỳ.

Thời tiết năm nay cơ bản thuận lợi, nguồn nước dồi dào, lúa sinh trưởng phát triển tốt. Nhiều diện tích gieo trồng các loại cây trồng cạn vượt kế hoạch và tăng so với vụ Đông Xuân năm trước: Rau các loại 6.242 ha, đạt 104,2% kế hoạch, tăng 15,3%; đậu các loại 1.156 ha, đạt 138,9% kế hoạch, tăng 43,5%; cây ngô 2.159 ha, đạt 90,7% kế hoạch, tăng 0,7%; cây lạc 7.721 ha, đạt 100,5% kế hoạch, giảm 0,6%.

Về nguồn nước tưới: Tính đến ngày 19/3/2020, dung tích toàn bộ các hồ chứa nước do Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định quản lý đạt 275,7 triệu m<sup>3</sup>, đạt 60,1% so với dung tích thiết kế, giảm 17,8% cùng kỳ. Các hồ chứa nước do địa phương quản lý đã tích trữ được 56 triệu m<sup>3</sup>, đạt 42,8% so với dung tích thiết kế, giảm 40,9% so với cùng kỳ.

#### *b. Chăn nuôi*

Tình hình giá sản xuất một số loại sản phẩm gia súc, gia cầm trong tháng trên địa bàn tương đối ổn định. Riêng giá sản phẩm thịt lợn hơi sau thời gian giảm sâu do tác động của dịch tả lợn Châu Phi, giá đã tăng và đạt mức kỷ lục với 90.000 đồng/kg, đến nay giá thịt lợn hơi tuy đã giảm nhưng còn đang ở mức cao và dao động quanh 70.000 đồng/kg.

Hiện nay dịch tả lợn Châu Phi tuy đã tạm lắng xuống và suốt thời gian tương đối dài trong quý I/2020 không có phát sinh ổ dịch. Với nhu cầu của thị trường và mức giá lợn hơi đang ở mức cao, tuy nhiên, do giá lợn con khá cao (đàn lợn nái giảm mạnh thời gian qua) và ngại giá sản phẩm lợn hơi không ổn định, nên chỉ những hộ chăn nuôi quy mô vừa (30 – 299 con) và quy mô nhỏ (10 – 29 con) không bị dịch đã tái đàn nhưng mức độ vừa phải. Tỷ lệ hộ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh: Quy mô nhỏ 76%; quy mô vừa 19%; quy mô lớn 5%.

Đàn lợn hiện có 626.572 con, giảm 12,2% so cùng kỳ. Đàn bò 292.430 con, tăng 1%. Đàn gia cầm 8.011 nghìn con, tăng 5,5%; trong đó, đàn gà 5.704 nghìn con, tăng 6%.

Quý I/2020, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 23.985,9 tấn, giảm 13,5% so cùng kỳ do nguồn cung hạn chế, chủ yếu từ các cơ sở chăn nuôi không bị dịch và những cơ sở chăn nuôi quy mô vừa và lớn có khả năng tài chính cao.

Ước sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng quý I/2020 đạt 9.745 tấn, tăng 7,3% so cùng kỳ. Sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng ước đạt 6.025 tấn, tăng 9,3%; trong đó, thịt gà hơi xuất chuồng 4.822 tấn, tăng 10,5%. Sản lượng thịt bò, gia cầm tăng cao là do người tiêu dùng tăng nhu cầu làm thực phẩm thay thế thịt lợn đang có giá cao.

## **5.2. Lâm nghiệp**

Năm 2020, dự kiến diện tích rừng trồng đưa vào chăm sóc 19.750 ha (rừng phòng hộ, đặc dụng 750 ha; rừng sản xuất 19.000 ha). Đến nay, các đơn vị đã chăm sóc được 10.501,9 ha. Công tác chăm sóc rừng được triển khai theo đúng lịch thời vụ, tạo điều kiện cho cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt.

Đang thực hiện công tác khoán bảo vệ rừng 122.102,6 ha, tăng 1,7% so với năm 2019. Trong đó, khoán chuyển tiếp 120.888,9 ha; khoán mới 1.213,7 ha.

Từ đầu năm đến nay, các đơn vị đã sản xuất được 8 triệu cây giống keo lai và 80 ngàn cây thông. Tổng số gỗ khai thác quý I/2020 ước đạt 155.997 m<sup>3</sup>, tăng 4,4% so với cùng kỳ, chủ yếu là khai thác gỗ nguyên liệu giấy.

Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp quý I/2020 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 152,9 tỷ đồng, tăng 3,1% so cùng kỳ (cùng kỳ tăng 4,4%). Trong đó, khai thác gỗ và lâm sản khác đạt 125,1 tỷ đồng, tăng 3,66%; hoạt động trồng và nuôi rừng đạt 8,4 tỷ đồng, tăng 0,3%.

Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp quý I/2020 (theo giá hiện hành) ước đạt 246 tỷ đồng. Trong đó, khai thác gỗ và lâm sản khác đạt 200,1 tỷ đồng, chiếm 81,3%; hoạt động trồng và nuôi rừng đạt 31 tỷ đồng, chiếm 12,6%.

## **5.3. Thủy sản**

Quý I/2020, diễn biến thời tiết phức tạp, không ổn định, nhiệt độ xuống thấp kéo dài nên người nuôi thủy sản còn thả chậm. Các hộ đã có ý thức trong công tác chuẩn bị nước nuôi và lựa chọn con giống đạt chất lượng. Tôm nuôi hiện đang phát triển bình thường. Do ảnh hưởng tình hình dịch bệnh Covid-19 nên giá tôm thẻ chân trắng hạ khoảng 10% so với cùng kỳ năm 2019 và giá tôm hùm thương phẩm giảm mạnh gây khó khăn cho người nuôi trong quá trình đầu tư.

Trong quý I/2020, thời tiết biển không thuận lợi cho hoạt động khai thác thủy sản do ảnh hưởng của các đợt không khí lạnh tăng cường, áp thấp nhiệt đới trên biển Đông. Ngoài ra, ngành Thủy sản quản lý chặt chẽ tàu thuyền đánh bắt vùng

khởi theo Nghị định 26/2019/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 08/03/2019 quy định về việc quản lý hoạt động tàu cá trên các vùng biển Việt Nam, chỉ những tàu thuyền đạt chuẩn từ 15m trở lên đã cấp phép mới được khai thác ở vùng khơi. Vì vậy, số tàu thuyền đánh bắt vùng khơi giảm đi so với năm trước, hiện nay chỉ còn 3.135 chiếc (Tổng số tàu thuyền khai thác của tỉnh 5.531 chiếc), giảm 13% so với khi chưa có Nghị định làm cho sản phẩm khai thác thủy sản biển giảm (-2,2%).

Tổng sản lượng thủy sản quý I/2020 ước đạt 46.483,3 tấn, giảm 2,1% so cùng kỳ. Trong đó, khai thác ước đạt 45.793,2 tấn, giảm 2,2% so cùng kỳ, riêng khai thác cá ngừ đại dương tăng nhẹ, ước đạt 3.075,2 tấn, tăng 1,9%; nuôi trồng ước đạt 690,1 tấn, tăng 2,1%.

Giá trị sản xuất ngành thủy sản quý I/2020 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 1.723,8 tỷ đồng, giảm 0,6% so cùng kỳ (cùng kỳ tăng 3,6%). Trong đó, khai thác đạt 1.621,1 tỷ đồng, giảm 0,9%; nuôi trồng đạt 102,7 tỷ đồng, tăng 5,4%.

Giá trị sản xuất ngành thủy sản quý I/2020 (theo giá hiện hành) ước đạt 2.969,1 tỷ đồng. Trong đó, khai thác đạt 2.802,1 tỷ đồng, chiếm 94,4%; nuôi trồng đạt 167 tỷ đồng, chiếm 5,6%.

Tình hình thực hiện Chỉ thị số 45/CT-TTg về triển khai thực hiện các giải pháp cấp bách khắc phục cảnh báo của Ủy ban Châu Âu về khai thác bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định: Trong quý I/2020 đã kiểm tra 924 lượt tàu xuất bến và 805 lượt tàu nhập bến.

Về thực hiện Quyết định 48/2010/QĐ-TTg về chính sách hỗ trợ cho ngư dân hoạt động khai thác trên các vùng biển xa: Từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận 1.801 hồ sơ, trong đó 1.560 hồ sơ hỗ trợ nhiên liệu, 11 hồ sơ máy HF, 230 hồ sơ bảo hiểm.

## **6. Sản xuất công nghiệp**

Sản xuất công nghiệp quý I/2020 có những tác động tích cực như một số nhà máy mở rộng công suất đi vào hoạt động (tám lợp kim loại); một số ngành chủ động mở rộng đa dạng thị trường tiêu thụ như chế biến gỗ có sự tăng trưởng tích cực; sản xuất bàn ghế gỗ đang có lợi thế so sánh trong việc áp mức thuế nhập khẩu của thị trường Mỹ; một số ngành sản xuất thiết bị, vật tư phục vụ phòng chống dịch tăng trưởng khá như may mặc, bảo hộ lao động; thuốc và vật tư y tế.

Ngoài yếu tố thuận lợi, sản xuất công nghiệp trong 3 tháng đầu năm 2020 gặp một số khó khăn như: Nguồn nguyên liệu gỗ, dệt may, da giày phụ thuộc vào nguồn cung nước ngoài, doanh nghiệp gặp khó khăn trong triển khai kế hoạch sản xuất; ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 cũng đã tác động tiêu cực lên hoạt động sản

xuất sản phẩm sữa do tiêu thụ chậm; một số ngành chịu tác động kép như sản xuất bia, vừa chịu ảnh hưởng của yếu tố dịch bệnh, vừa chịu ảnh hưởng bởi việc triển khai Nghị định 100/2019/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông nên chỉ tiêu sản xuất được giao thấp; các rào cản kỹ thuật về nguồn gốc xuất xứ, chất lượng sản phẩm của thị trường quốc tế đối với mặt hàng thủy sản, đồ gỗ.

Giá trị sản xuất công nghiệp quý I/2020 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 11.300,7 tỷ đồng, tăng 7,56% so cùng kỳ (cùng kỳ tăng 8,62%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo đạt 10.889 tỷ đồng, tăng 7,57%; ngành sản xuất và phân phối điện, nước đạt 210,4 tỷ đồng, tăng 16,79%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải đạt 80,1 tỷ đồng, tăng 8,17%; riêng ngành khai khoáng đạt 121,2 tỷ đồng, giảm 6,86%.

Giá trị sản xuất công nghiệp quý I/2020 (theo giá hiện hành) ước đạt 16.627,7 tỷ đồng. Trong đó, công nghiệp khai khoáng đạt 202,3 tỷ đồng, chiếm 1,2%; công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 15.948,8 tỷ đồng, chiếm 95,9%; sản xuất và phân phối điện, nước đạt 360,4 tỷ đồng, chiếm 2,2%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải đạt 116,2 tỷ đồng, chiếm 0,7%.

### ***6.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)***

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3/2020 so với cùng kỳ tăng 4,33%. Trong đó, công nghiệp khai thác giảm 7,87%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,75%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 27,29%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 5,94%.

Tính chung quý I/2020, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 6,02% so với cùng kỳ, thấp hơn 1,49 điểm phần trăm so với mức tăng cùng kỳ (cùng kỳ tăng 7,51%). Trong đó, công nghiệp khai thác giảm 8,46%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,96%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 14,63%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 6,63%.

*Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng giảm 8,46%. Trong đó, quặng kim loại giảm 34,67% (sản lượng tinh quặng inmenit giảm 28,46%); hoạt động khai khoáng khác tăng 24,52% (sản lượng đá xây dựng khai thác tăng 30,97%).*

*Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,96%. Có 15/22 ngành cấp 2 có chỉ số sản xuất tăng so cùng kỳ (12/15 ngành có chỉ số tăng cao hơn chỉ số chung).*

*Tình hình sản xuất một số ngành chế biến, chế tạo chủ yếu trên địa bàn tỉnh:*

Ngành chế biến thực phẩm chỉ số tăng 1,1% so cùng kỳ. Nhóm ngành phi lê cá, tinh bột sắn và thức ăn gia cầm sản lượng tăng khá so cùng kỳ. Sản phẩm tôm

đông lạnh tiếp tục gặp khó khăn trong xuất khẩu, sản lượng giảm 24,44%. Sản phẩm sữa sản lượng giảm 35,6%, bia đóng chai sản lượng giảm 11,05% do tiêu thụ chậm trong quý I/2020.

Sản xuất trang phục chỉ số tăng 15,87%. Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhu cầu tăng cao ở một số mặt hàng may mặc như khẩu trang, đồ bảo hộ lao động, các doanh nghiệp linh động chuyển đổi hướng sản xuất phù hợp với thị trường. Tuy nhiên, một số doanh nghiệp đang đối mặt với tình trạng thiếu nguyên liệu, không đáp ứng đủ cho sản xuất, doanh thu bị sụt giảm (Sản lượng giày vải quý I/2020 ước giảm 53,5%).

Ngành chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ chỉ số tăng cao so với cùng kỳ (+15,26%), việc mở rộng các thị trường xuất khẩu ngoài Trung Quốc giúp các doanh nghiệp hạn chế bị tác động bởi dịch bệnh.

Các sản phẩm thuốc chỉ số sản xuất tăng cao đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng tăng trong đợt dịch bệnh Covid-19 (+19,97%). Trong đó, sản phẩm dung dịch đạm huyết thanh tăng 25,75%, thuốc nước tiêm tăng 16,28%, dược phẩm khác tăng 7,15%.

Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn chỉ số tăng 16,97%. Nguyên nhân chính do nhà máy mở rộng công suất (cùng kỳ máy móc bị hư hỏng), sản phẩm tấm lợp bằng kim loại tăng cao 81,93%.

Ngành chế biến bàn, ghế gỗ chỉ số sản xuất tăng 7,98%. Chiến tranh thương mại Mỹ- Trung tiếp tục căng thẳng, việc Mỹ áp thuế cao đối với các sản phẩm xuất xứ Trung Quốc làm cho sản phẩm của nước này bị mất lợi thế cạnh tranh so với các nước khác. Do đó, các nhà nhập khẩu Mỹ chuyển hướng sang các thị trường thay thế, trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, sản lượng gỗ nguyên liệu trong nước có chứng nhận hợp pháp và chứng chỉ FSC là rất hạn chế, không đáp ứng đủ nhu cầu, các doanh nghiệp phải nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ các nước, gây áp lực lên chi phí sản xuất.

*Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng 14,63%.* Nguyên nhân chủ yếu do sản lượng điện sản xuất tăng 25,6% (đóng góp lớn từ các dự án điện mặt trời); điện thương phẩm tăng 11,42%.

*Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,63%.* Trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước chỉ số tăng 8,94%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải chỉ số tăng 4,24%.

## **6.2. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo**

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 3/2020 tăng 4,61% so với tháng trước. Trong đó, sản xuất đồ uống tăng 4,24%; sản xuất thuốc tăng 4,21%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 8,54%; sản xuất bàn, ghế gỗ tăng 8,63%. Một số ngành chỉ số giảm: Chế biến thực phẩm giảm 2,62%; sản xuất trang phục giảm 1,71%.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 3/2020 tăng nhẹ so với cùng kỳ (+3,89%). Quý I/2020, chỉ số tiêu thụ tăng 4,86% so cùng kỳ. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tốt như: Dệt tăng 21,49%; chế biến gỗ tăng 24,17%; sản xuất thuốc tăng 13,38%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 27,43%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 27,05%.

## **6.3. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo**

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 3/2020 tăng 3,52% so với tháng trước. Trong đó, chế biến thực phẩm tăng 3,68%; chế biến gỗ tăng 11,05%; sản xuất thuốc tăng 15,5%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 5,8%. Một số ngành có chỉ số tồn kho giảm như: Sản xuất da giảm 11,11%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 1,42%.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 3/2020 tăng 13,52% so với cùng kỳ. Chỉ số tồn kho ở một số ngành tăng cao như sản xuất trang phục tăng 42,33%; sản xuất hóa chất tăng 92,74%; sản xuất thuốc tăng 57,83%. Một số ngành có chỉ số tồn kho giảm như: Đồ uống giảm 47,08%; sản xuất da giảm 66,66% do sản lượng giảm.

## **6.4. Chỉ số sử dụng lao động**

Chỉ số sử dụng lao động tháng 3/2020 tăng 0,86% so với tháng trước, tập trung ở các ngành sử dụng lao động phổ thông như: may mặc, chế biến bàn, ghế, gỗ,.. Một số ngành khác có chỉ số sử dụng lao động giảm như: Sản xuất da giảm 0,31%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 0,94%.

Chỉ số sử dụng lao động tháng 3/2020 tăng 0,84% so với cùng kỳ. Trong đó, công nghiệp khai khoáng giảm 20,2%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,37%; sản xuất và phân phối điện tăng 5,51%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 1,86%.

Theo loại hình doanh nghiệp, so với cùng kỳ chỉ số sử dụng lao động tháng 3/2020 của khối doanh nghiệp Nhà nước giảm 1,73%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,56%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,99%.

## **7. Thương mại, dịch vụ**

Hoạt động thương mại, dịch vụ đầu năm 2020 trên địa bàn tỉnh có ảnh hưởng tích cực từ kết quả triển khai các hiệp định thương mại tự do được ký kết giữa Việt Nam với các nước. Những năm gần đây, hoạt động thương mại, dịch vụ của Bình Định có nhiều khởi sắc, được đánh giá nhiều tiềm năng, là điểm đến ưa thích của du khách trong nước, ngày càng mở rộng thu hút khách quốc tế. Hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch được quan tâm; cơ sở vật chất lưu trú, phương tiện đưa đón ngày càng đa dạng nhiều loại hình, đáp ứng nhu cầu giao thương, đi lại.

Tuy nhiên, trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh quý I/2020 bị ảnh hưởng, rất khó khăn. Các lĩnh vực giao thông, ăn uống, lưu trú; tham quan, du lịch đều giảm mạnh.

### **7.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

Từ cuối tháng 1/2020, dịch bệnh Covid-19 phát sinh, lây lan mạnh ở Trung Quốc, một số nước và ở một số tỉnh trong nước; tính đến nay, tình hình dịch bệnh trên địa bàn tỉnh Bình Định được kiểm soát tốt, chưa ghi nhận có ca nhiễm bệnh nào, tuy nhiên tình hình dịch bệnh Covid-19 trong nước diễn biến phức tạp với số ca nhiễm tăng lên trên 100 cũng đã tác động đến tâm lý, sinh hoạt của người dân và hoạt động giao thương hàng hóa, dịch vụ trong tháng 3/2020, doanh thu một số ngành giảm so với tháng trước và cùng kỳ năm trước. Các điểm tham quan, du lịch tạm dừng đón khách; nhiều hội nghị, hội thảo, sự kiện đông người tạm hoãn, không tổ chức.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 3/2020 ước đạt 5.196,8 tỷ đồng, giảm 10,7% so tháng trước và giảm 3% so cùng kỳ. Tính chung 3 tháng đầu năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 17.737,6 tỷ đồng, tăng 0,1% so cùng kỳ (cùng kỳ tăng 13,3%).

Xét theo ngành hàng, doanh thu bán lẻ hàng hóa quý I/2020 ước đạt 14.779,7 tỷ đồng, tăng 1,3% so cùng kỳ năm trước (cùng kỳ tăng 12,6%).

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 1.986,5 tỷ đồng, giảm 6,6% so cùng kỳ (cùng kỳ tăng 17,7%), bao gồm: Doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 108,6 tỷ đồng, giảm 10,4%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 1.877,9 tỷ đồng, giảm 6,4%.

Doanh thu dịch vụ lữ hành ước đạt 12,1 tỷ đồng, giảm 27% so cùng kỳ (cùng kỳ tăng 22,6%).

Doanh thu hoạt động dịch vụ ước đạt 959,3 tỷ đồng, giảm 1,6% so cùng kỳ (cùng kỳ tăng 15,6%).



## **7.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa**

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu 3 tháng đầu năm 2020 ước đạt 302,9 triệu USD, giảm 5,5% so cùng kỳ (cùng kỳ tăng 7%). Trong đó, xuất khẩu đạt 231,5 triệu USD, tăng 4,6%; nhập khẩu đạt 71,4 triệu USD, giảm 27,8%.

### **a. Xuất khẩu**

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 3/2020 ước đạt 70,3 triệu USD, giảm 2,4% so tháng trước và giảm 11,2% so cùng kỳ.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2020, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước đạt 231,5 triệu USD, tăng 4,6% so cùng kỳ (cùng kỳ năm 2019 tăng 4%).

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu, có 5 nhóm hàng xuất khẩu chủ yếu chiếm 90,6% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh, gồm: Hàng thủy sản; sản phẩm từ chất dẻo; gỗ; sản phẩm gỗ và hàng dệt, may.

Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 90,2 triệu USD, tăng 2,4%; hàng dệt may đạt 43,1 triệu USD, tăng 13,4%; gỗ đạt 37,7 triệu USD, tăng 19,2%; sản phẩm từ chất dẻo đạt 21,2 triệu USD, tăng 85,7%. Trong khi đó, hàng thủy sản đạt 15,5 triệu USD, giảm 19,8%.

Về xuất khẩu trực tiếp quý I/2020 ước đạt 229,7 triệu USD, chiếm 99,2% kim ngạch xuất khẩu. Các mặt hàng được xuất khẩu đến 73 quốc gia và vùng lãnh thổ trên cả 5 châu lục. Trong đó, Châu Á đạt 107 triệu USD, chiếm 46,6%; Châu Âu đạt 71,6 triệu USD, chiếm 31,1%; Châu Mỹ đạt 45,5 triệu USD, chiếm 19,8% kim ngạch xuất khẩu trực tiếp.

### **b. Nhập khẩu**

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 3/2020 ước đạt 24,2 triệu USD, tăng 1,4% so tháng trước và giảm 28,1% so cùng kỳ.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2020, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước đạt 71,4 triệu USD, giảm 27,8% so cùng kỳ (cùng kỳ năm 2019 tăng 15,2%).

Về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu, có 6 nhóm hàng nhập khẩu chủ yếu chiếm 83,4% kim ngạch nhập khẩu của tỉnh, gồm: Hàng thủy sản; thức ăn gia súc và nguyên liệu; gỗ và sản phẩm gỗ; vải các loại; nguyên phụ liệu dệt may; máy móc thiết bị.

Trong đó, nhập khẩu hàng thủy sản đạt 7,7 triệu USD, giảm 15,2%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 8,6 triệu USD, giảm 0,1%; nguyên phụ liệu dệt may đạt 10,8 triệu USD, giảm 21,1%; máy móc thiết bị đạt 13,7 triệu USD, giảm 66%. Trong khi đó,

thức ăn gia súc và nguyên liệu đạt 13,8 triệu USD, tăng 78,4%; vải các loại đạt 5 triệu USD, tăng 21,9%.

### **7.3. Vận tải hành khách và hàng hóa**

#### **a. Vận tải hành khách**

Tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy tháng 3/2020 ước đạt 1.998,7 nghìn hành khách, luân chuyển 201,7 triệu HK.km. So tháng trước, vận chuyển giảm 20,7%, luân chuyển giảm 17,9%. So cùng kỳ, vận chuyển giảm 46,6%, luân chuyển giảm 44%.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2020, tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 8.121,4 nghìn hành khách, luân chuyển 795,3 triệu HK.km; so cùng kỳ vận chuyển giảm 31,8% (cùng kỳ tăng 7,8%), luân chuyển giảm 30,6% (cùng kỳ tăng 7,3%).

#### **b. Vận tải hàng hoá**

Tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy tháng 3/2020 ước đạt 1.564,8 nghìn tấn, luân chuyển 262,9 triệu tấn.km. So tháng trước, vận chuyển giảm 8,3%, luân chuyển giảm 0,9%. So cùng kỳ, vận chuyển giảm 22,8%, luân chuyển giảm 21,1%.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2020, tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 5.251,3 nghìn tấn, luân chuyển 811,3 triệu tấn.km; so cùng kỳ vận chuyển giảm 12,5% (cùng kỳ tăng 13%), luân chuyển giảm 12,1% (cùng kỳ tăng 12,4%).

Hàng hóa thông qua cảng trên địa bàn tháng 3/2020 ước đạt 965 nghìn TTQ, tăng 18,7% so tháng trước và tăng 4,3% so cùng kỳ. Tính chung 3 tháng đầu năm 2020, hàng hoá thông qua cảng ước đạt 2.623,4 nghìn TTQ, tăng 9,7% so cùng kỳ (cùng kỳ tăng 13,9%). Số lượng tàu thuyền vận chuyển hàng hóa vào và rời cảng biển được các cơ quan chức năng phối hợp kiểm soát tàu thuyền và các thuyền viên, áp dụng các biện pháp phòng, chống dịch, quản lý, giám sát y tế chặt chẽ.

#### **c. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ và bưu chính, chuyển phát**

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát tháng 3/2020 ước đạt 470,6 tỷ đồng, giảm 19,6% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 81,2 tỷ đồng, giảm 47,5%; vận tải hàng hóa đạt 301,6 tỷ đồng, giảm 15,8%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 87,7 tỷ đồng, tăng 21,9%; bưu chính, chuyển phát đạt 0,1 tỷ đồng, giảm 7,5%.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2020, tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát ước đạt 1.581,6 tỷ đồng, giảm 12,8% so cùng kỳ (cùng kỳ tăng 10,3%). Trong đó, vận tải hành khách đạt 320,3 tỷ đồng, giảm 30,6%; vận tải hàng hóa đạt 931,3 tỷ đồng, giảm 12%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 329,7 tỷ đồng, tăng 12,6%; bưu chính, chuyển phát đạt 0,3 tỷ đồng, tăng 32,8%.

## **8. Các vấn đề xã hội**

### **8.1. Lao động, việc làm**

Cơ cấu lao động trong các ngành trên địa bàn tỉnh tiếp tục có sự chuyển dịch từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sang khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản quý I/2020 chiếm 35,55% trong tổng số; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 29,11%; khu vực dịch vụ chiếm 35,34%. Mặc dù, tỷ trọng lao động ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chuyển dịch theo xu hướng giảm trong những năm qua nhưng Bình Định vẫn là tỉnh có cơ cấu lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng lớn nhất.

Ước tính tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý I/2020 toàn tỉnh là 3,41% (thành thị 4,24% và nông thôn 3,06%). Một số doanh nghiệp thiếu hụt nguyên liệu (sản xuất giày), nhu cầu thị trường giảm (sữa, bia) đã thu hẹp quy mô sản xuất, do đó đã sắp xếp lại thời gian làm việc của lao động cho phù hợp.

Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên công tác giới thiệu đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài chưa thực hiện được; sản giao dịch việc làm không tổ chức. Do đó, chưa có lao động đăng ký tham gia đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong quý I/2020.

### **8.2. Đời sống dân cư và an sinh xã hội**

#### **a. Đời sống dân cư, cán bộ, công chức và người lao động**

Quý I/2020, đời sống của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động hưởng lương ổn định so với cùng kỳ. Tuy dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp; giá cả thị trường có tăng ở một số mặt hàng tiêu dùng như: Lương thực, thực phẩm trong dịp trước, trong và sau Tết Nguyên đán Canh Tý đã làm ảnh hưởng đến đời sống dân cư. Song với sự lãnh đạo, chỉ đạo của UBND tỉnh triển khai các biện pháp phòng chống dịch; tuyên truyền, hướng dẫn, tổ chức theo dõi, quản lý chặt chẽ các trường hợp có nguy cơ lây nhiễm; thực hiện chương trình bình ổn giá và tăng cường công tác quản lý giá dịp trước, trong và sau Tết. Công tác bình ổn thị trường được

quan tâm và tích cực triển khai đã đem lại kết quả tốt, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân và tạo được sự ổn định cho thị trường hàng hóa.

*b. Công tác giảm nghèo, bảo trợ xã hội, chính sách với người có công*

Theo kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2019, toàn tỉnh có 23.261 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 5,34%, có 24.979 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 5,73%.

Từ đầu năm đến nay, Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho 4.154 hộ vay vốn ưu đãi, kinh phí thực hiện 114,4 tỷ đồng, trong đó: Số hộ nghèo vay vốn 693 hộ; số hộ có học sinh, sinh viên vay vốn 1.141 hộ; số hộ cận nghèo vay vốn 499 hộ, số hộ thoát nghèo vay vốn 128 hộ.

Trong 3 tháng đầu năm 2020, toàn tỉnh đã thực hiện chi trợ cấp xã hội hàng tháng cho 86.000 đối tượng xã hội sống tại cộng đồng, kinh phí thực hiện gần 70 tỷ đồng; Tỉnh đã phân bổ, cấp phát 1.500 tấn gạo hỗ trợ đỡ lửa cho nhân dân trong dịp Tết Nguyên đán Canh Tý.

Nhân dịp Tết Nguyên đán Canh Tý, UBND tỉnh tặng 23.261 suất quà (mức 500.000 đồng/hộ), kinh phí trên 11,6 tỷ đồng cho hộ nghèo trên địa bàn tỉnh, trong đó: từ nguồn Quỹ vì người nghèo do Ủy ban MTTQVN tỉnh quản lý số tiền 1 tỷ đồng, từ nguồn ngân sách tỉnh số tiền trên 10,6 tỷ đồng.

Trong quý I/2020, đã chi trả trợ cấp ưu đãi người có công cho 52.875 người, kinh phí thực hiện gần 85,9 tỷ đồng. Nhân dịp Tết Nguyên đán Canh Tý 2020 địa phương đã cấp kịp thời 47.399 suất quà của Chủ tịch nước tặng (với hai mức quà tặng là mức 400 ngàn đồng và mức 200 ngàn đồng) cho các đối tượng có công, tổng số tiền trên 9,6 tỷ đồng.

Lãnh đạo Tỉnh thăm và tặng quà cho các đơn vị làm nhiệm vụ trong dịp Tết, các xã khó khăn, đặc biệt khó khăn, làng dân tộc thiểu số; các đồng chí cán bộ cách mạng lão thành, cán bộ “Tiền khởi nghĩa”, bà mẹ Việt Nam anh hùng, các gia đình thương binh, liệt sỹ tiêu biểu, gia đình cán bộ, chiến sỹ làm nhiệm vụ ở Trường Sa, các đồng chí nguyên là lãnh đạo Tỉnh uỷ, HĐND và UBND tỉnh đã nghỉ hưu, tổng cộng gần 1.000 suất quà và tiền, tổng trị giá 1,5 tỷ đồng.

Tổ chức thăm và tặng quà Tết cho 110 người có công đang ốm đau tại 11 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh (Mỗi suất quà trị giá 500 nghìn đồng). Tổng trị giá quà tặng là 55 triệu đồng, trích từ Quỹ Đền ơn đáp nghĩa tỉnh.

Cơ quan, đơn vị nhận phụng dưỡng các bà Mẹ Việt Nam Anh hùng đều tổ chức thăm, tặng quà chúc Tết các Mẹ Việt Nam Anh hùng còn sống. Các địa phương đều tiến hành việc tu sửa, trang trí và tổ chức lễ viếng các Nghĩa trang, Đài tưởng niệm liệt sỹ trong dịp Tết.

### **8.3. Giáo dục**

Đã tổ chức sơ kết học kỳ I năm học 2019-2020. Bình Định thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ chủ yếu và giải pháp cơ bản trong triển khai nhiệm vụ năm học 2019-2020. Sự nghiệp giáo dục và đào tạo tỉnh Bình Định phát triển toàn diện cả về quy mô, số lượng và chất lượng, đã tập trung chuẩn bị khá tốt các điều kiện để thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới.

Ngành Giáo dục đã triển khai kịp thời và nghiêm túc các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, Bộ Giáo dục và Đào tạo, ngành Y tế trong công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19. Hiện nay, trẻ mầm non, học sinh tiểu học, trung học cơ sở tiếp tục tạm nghỉ học; học sinh trung học phổ thông, học viên, sinh viên tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh tạm nghỉ học từ ngày 21/3/2020 để phòng chống dịch Covid-19.

### **8.4. Tình hình dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe**

Tình hình dịch bệnh Covid-19: UBND tỉnh đã triển khai quyết liệt các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19, chỉ đạo Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, các Bệnh viện, Trung tâm y tế giám sát, điều tra dịch tễ kịp thời, không để phát sinh dịch bệnh, đồng thời tuyên truyền, vận động, hướng dẫn người dân thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh. Đối với các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp lớn hoạt động sản xuất kinh doanh tại Khu kinh tế Nhơn Hội, các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh, đã tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn người lao động các biện pháp phòng, chống dịch; tổ chức theo dõi, quản lý chặt chẽ các trường hợp có nguy cơ lây nhiễm. Tổ chức triển khai phun hóa chất khử trùng tại các địa điểm tập trung đông người như trường học, công sở, khu dân cư... Tính đến 21/3/2020, trên địa bàn tỉnh chưa phát hiện trường hợp nào nhiễm bệnh; số trường hợp nghi ngờ đã loại trừ: 18; Số trường hợp nghi ngờ đang được cách ly điều trị: 0; số trường hợp đang được theo dõi sức khỏe (cách ly tại nhà, nơi cư trú): 114; số mẫu đã xét nghiệm: 39; số mẫu dương tính: 0; số mẫu âm tính: 25.

Các dịch bệnh khác: Lũy kế đến ngày 18/3/2020, toàn tỉnh xảy ra 1.046 ca mắc sốt xuất huyết, số tử vong: 1 ca; Bệnh sốt rét có 3 ca mắc, số tử vong: 0; Bệnh Tay - chân - miệng xảy ra 8 ca mắc, số tử vong: 0; Sởi phát hiện 01 ca, số tử vong: 0.

Sở Y tế tiếp tục chỉ đạo Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Trung tâm Y tế các huyện, thị xã, thành phố tăng cường các biện pháp phòng chống bệnh Covid-19, sốt xuất huyết, cúm A (H<sub>5</sub>N<sub>1</sub>), Zika, tay – chân – miệng, sởi, bạch hầu, đại và các bệnh truyền nhiễm khác. Tiếp tục thực hiện công tác truyền thông, giáo dục sức khỏe trên các phương tiện thông tin đại chúng.

### **8.5. Hoạt động văn hóa, thể thao**

Ngay từ đầu năm 2020, ngành Văn hoá và Thể thao tích cực đẩy mạnh công tác tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị, tổ chức chào mừng kỷ niệm các ngày lễ lớn. Tập trung tuyên truyền chuyên đề “*Tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh theo tư tưởng đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh*”. Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, các hoạt động văn hóa nghệ thuật và thể dục thể thao “Mừng Đảng - Mừng Xuân” Canh Tý năm 2020 và Kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2020).

Tổ chức thành công Hội Báo Xuân tại Thư viện tỉnh. Trưng bày Biểu tượng linh vật năm Canh Tý 2020 tại Quảng trường Nguyễn Tất Thành, thành phố Quy Nhơn, tạo không khí vui tươi phấn khởi cho nhân dân vui xuân đón Tết cổ truyền dân tộc; tạo điểm nhấn về du lịch thu hút du khách trong và ngoài tỉnh khi đến với Bình Định trong dịp Tết đến, Xuân về. Chương trình nghệ thuật chào mừng 90 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Tổ chức trang trọng Lễ kỷ niệm 231 năm Chiến thắng Ngọc Hồi – Đống Đa (1789-2020) tại Bảo tàng Quang Trung vào ngày 28/01/2020 (*Mùng 4 tháng Giêng năm Canh Tý*) với nhiều hoạt động phục vụ nhân dân như biểu diễn nghệ thuật, võ thuật, Bài chòi dân gian, Tuồng. Các đoàn nghệ thuật tăng thêm số buổi biểu diễn phục vụ nhân dân nhất là những địa phương vùng sâu, vùng xa.

Trước diễn biến dịch Covid-19, ngành Văn hóa và Thể thao đã tăng cường tuyên truyền công tác phòng, chống dịch. Tiếp nhận và phân bổ áp phích truyền thông về các biện pháp giảm nguy cơ mắc chủng vi rút Corona mới. Đề xuất thay đổi kế hoạch tổ chức một số giải thể thao phù hợp với diễn biến dịch bệnh. Hiện nay, các Đội tuyển thể thao tỉnh đã tích cực tập luyện chuẩn bị tham gia các giải vô địch quốc gia: Giải Cờ vua – Cờ tướng các nhóm tuổi Trẻ Miền Trung mở rộng lần thứ XVIII năm 2020; Giải Bóng đá Vô địch U19 quốc gia năm 2020; Giải vô địch các CLB Bóng ném toàn quốc - 2020; Giải vô địch việt dã toàn quốc và Marathon Báo Tiền Phong năm 2020; Giải vô địch bóng ném bãi biển toàn quốc 2020.

### **8.6. Tai nạn giao thông**

Trong tháng 2/2020 (từ ngày 15/02/2020 đến ngày 14/3/2020) trên địa bàn tỉnh xảy ra 15 vụ tai nạn giao thông, làm chết 8 người, bị thương 8 người. So với tháng trước tăng 4 vụ (+36,4%), tăng 1 người chết (+14,3%) và tăng 2 người bị thương (+33,3%).

Trong tháng, lực lượng cảnh sát giao thông đã kiểm tra, xử lý 6.028 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, phạt tiền hơn 4,1 tỷ đồng, tạm giữ 899 lượt

phương tiện, tước giấy phép lái xe có thời hạn 794 trường hợp. Kế hoạch tuyên truyền, vận động và xử lý vi phạm về nồng độ cồn đối với người điều khiển phương tiện cơ giới đường bộ tiếp tục được triển khai.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2020, trên địa bàn tỉnh xảy ra 43 vụ tai nạn giao thông, làm chết 28 người, bị thương 25 người. So cùng kỳ tăng 2 vụ (+4,9%), tăng 1 người chết (+3,7%) và giảm 6 người bị thương (-19,4%).

### **8.7. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường**

Trong tháng 3/2020, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy nào. Tính chung 3 tháng đầu năm 2020, trên địa bàn tỉnh xảy ra 6 vụ cháy, giảm 33,3% số vụ so cùng kỳ, làm chết 1 người, gây thiệt hại ước tính 25,5 tỷ đồng.

Trong tháng 3/2020, các cơ quan chức năng đã phát hiện 57 vụ vi phạm quy định về bảo đảm vệ sinh môi trường, đã xử lý 43 vụ. Tính chung 3 tháng đầu năm 2020, đã phát hiện 93 vụ vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, tăng 144,7% số vụ so cùng kỳ; xử lý 71 vụ với tổng số tiền phạt 537,5 triệu đồng.

### **8.8. Tác động do thiên tai**

Trong quý I/2020, tình hình thời tiết ở Bình Định thuận lợi, không xảy ra mưa lớn gây lũ lụt. Hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống dân cư không bị ảnh hưởng do thiên tai./.

#### **Nơi nhận:**

- Vụ Thống kê Tổng hợp - TCTK;
- Trung tâm Tư liệu và Dịch vụ Thống kê;
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng HĐND Tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Các Phòng thuộc VP Cục;
- CCTK các huyện/TX/TP;
- Lưu: VT, P.TKTH.

**KT. CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

**Trương Minh Trí**

# 1. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Lũy kế thực hiện đến ngày 24/3/2020	Lũy kế thực hiện đến ngày 24/3/2020 so với (%)	
		Dự toán	Cùng kỳ
<b>TỔNG THU</b>	<b>3.190.487</b>	<b>18,7</b>	<b>56,2</b>
<b>I. Thu ngân sách Nhà nước (từ kinh tế phát sinh trên địa bàn)</b>	<b>2.259.873</b>	<b>22,9</b>	<b>100,2</b>
1. Thu xuất nhập khẩu	105.026	14,7	57,7
Thuế XNK và tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	35.852	19,5	91,4
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	69.174	13,0	48,4
2. Thu nội địa	2.154.847	23,9	104,0
Thu từ DNNN Trung ương và địa phương	103.830	22,4	127,9
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	116.041	26,4	209,9
Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài QĐ	547.097	24,9	149,7
Lệ phí trước bạ	68.475	15,9	90,6
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.330	6,7	59,8
Thuế thu nhập cá nhân	85.503	17,0	112,0
Thuế bảo vệ môi trường	235.327	27,7	156,5
Thu phí và lệ phí	44.776	24,2	110,7
Tiền sử dụng đất	576.798	19,2	54,9
Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	206.755	51,7	283,0
Thu tiền bán, cho thuê, khấu hao nhà ở thuộc SHNN	-	-	-
Thu tại xã	8.518	14,2	183,7
Thu phạt vi phạm an toàn giao thông	14.225	28,5	132,1
Thu khác	91.723	48,3	233,9
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	7.314	9,1	190,3
Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	1.128	7,5	172,2
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	46.007	40,0	111,2
3. Thu vay bù đắp bội chi	-	-	-
<b>II. Thu chuyển nguồn</b>	<b>124.316</b>	<b>1.243,2</b>	<b>8,7</b>
<b>III. Thu bổ sung ngân sách Trung ương</b>	<b>806.298</b>	<b>11,2</b>	<b>51,2</b>



## 2. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Lũy kế thực hiện đến ngày 24/3/2020	Lũy kế thực hiện đến ngày 24/03/2020 so với (%)	
		Dự toán	Cùng kỳ
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>3.019.417</b>	<b>19,3</b>	<b>106,6</b>
<i>1. Chi đầu tư phát triển</i>	<i>1.070.739</i>	<i>27,1</i>	<i>125,9</i>
Chi đầu tư xây dựng vốn trong nước	92.219	14,9	52,3
Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	723.264	24,1	243,5
Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	23.187	20,2	209,6
Chi từ nguồn thu vay để bù đắp bội chi	-	-	-
Chi đầu tư từ các nguồn khác	232.069	337,3	63,4
<i>2. Chi thường xuyên</i>	<i>1.633.426</i>	<i>23,2</i>	<i>87,0</i>
Chi sự nghiệp kinh tế	201.059	27,5	47,9
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	3.005	7,2	23,5
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	609.789	18,6	95,5
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	186.691	20,0	70,3
Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	26.446	43,7	80,7
Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	22.022	21,5	97,5
Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	9.798	18,4	103,6
Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	5.007	10,4	73,9
Chi đảm bảo xã hội	175.584	72,7	129,1
Chi quản lý hành chính	344.706	26,8	120,5
Chi an ninh	9.146	23,7	95,3
Chi quốc phòng	29.219	18,7	91,6
Chi khác ngân sách	10.954	14,4	203,1
<i>3. Chi trả nợ lãi, phí vay</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>4. Chi theo mục tiêu</i>	<i>315.252</i>	<i>7,2</i>	<i>301,0</i>

### 3. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 19 tháng 3 năm 2020

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>VỤ ĐÔNG XUÂN 2019 - 2020 (Theo tiến độ)</b>			
<b>- Cây lương thực có hạt</b>			
Cây lúa	48.170,7	48.246,0	100,2
Cây ngô	2.143,9	2.159,0	100,7
<b>- Cây chất bột</b>			
Cây sắn	9.687,0	10.433,0	107,7
<b>- Cây công nghiệp hàng năm</b>			
Cây lạc	7.768,9	7.721,0	99,4
<b>- Cây rau đậu</b>			
Rau các loại	5.413,1	6.242,0	115,3
Đậu các loại	805,5	1.156,0	143,5

#### 4. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Ước tính Quý I năm 2020	Cơ cấu (%)	Ước tính Quý I năm 2020	Quý I năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>8.389.710</b>	<b>-</b>	<b>4.595.596</b>	<b>100,3</b>
<b>1. Nông nghiệp</b>	<b>5.174.574</b>	<b>100,0</b>	<b>2.718.954</b>	<b>100,7</b>
Trồng trọt	1.421.898	27,5	856.321	101,5
Chăn nuôi	3.531.372	68,2	1.747.254	100,4
Dịch vụ nông nghiệp và hoạt động khác	221.304	4,3	115.379	100,4
<b>2. Lâm nghiệp</b>	<b>246.018</b>	<b>100,0</b>	<b>152.885</b>	<b>103,1</b>
Trồng và nuôi rừng	30.961	12,6	18.447	100,3
Khai thác gỗ và lâm sản khác	200.068	81,3	125.086	103,6
Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ	1.627	0,7	1.242	100,6
Dịch vụ lâm nghiệp	13.362	5,4	8.110	102,7
<b>3. Thủy sản</b>	<b>2.969.118</b>	<b>100,0</b>	<b>1.723.757</b>	<b>99,4</b>
Nuôi trồng	167.003	5,6	102.680	105,4
Khai thác	2.802.115	94,4	1.621.077	99,1

## 5. Giá trị sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Ước tính Quý I năm 2020	Cơ cấu (%)	Ước tính Quý I năm 2020	Quý I năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>16.627.707</b>	<b>100,0</b>	<b>11.300.723</b>	<b>107,56</b>
B. Khai khoáng	202.303	1,2	121.182	93,14
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	15.948.808	95,9	10.889.045	107,57
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	360.397	2,2	210.418	116,79
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	116.199	0,7	80.078	108,17

## 6. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3 và quý I năm 2020

Đơn vị tính: %

	Thực hiện tháng 02 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	Ước tính tháng 3 năm 2020 so với tháng 02 năm 2020	Ước tính tháng 3 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	Ước tính Quý I năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019
<b>TOÀN NGÀNH</b>	<b>114,57</b>	<b>105,55</b>	<b>104,33</b>	<b>106,02</b>
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
<b>B. Khai khoáng</b>	<b>97,42</b>	<b>94,01</b>	<b>92,13</b>	<b>91,54</b>
07. Khai thác quặng kim loại	60,60	89,52	73,60	65,33
08. Khai khoáng khác	163,56	97,00	108,98	124,52
<b>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>114,58</b>	<b>105,39</b>	<b>103,75</b>	<b>105,96</b>
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	108,31	103,10	96,69	101,10
11. Sản xuất đồ uống	96,11	112,68	90,69	91,80
13. Dệt	129,39	105,55	130,88	121,44
14. Sản xuất trang phục	123,40	102,17	122,62	115,87
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	42,01	102,95	75,33	51,95
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	125,43	112,27	113,54	115,26
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	139,85	100,28	109,85	118,64
18. In, sao chép bản ghi các loại	106,86	105,67	104,17	105,18
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	157,58	106,64	121,49	114,70
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	142,22	118,42	103,49	119,97
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	138,68	100,29	102,50	114,74
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	118,61	104,40	97,39	102,06
24. Sản xuất kim loại	91,08	100,46	80,26	78,31
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	131,03	107,98	105,79	116,97
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	80,92	101,63	95,06	81,55
27. Sản xuất thiết bị điện	64,42	81,87	68,84	73,37
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	200,19	111,43	131,93	146,49
29. Sản xuất xe có động cơ	131,16	82,87	104,90	116,26
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	112,72	101,54	97,86	99,48
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	112,96	101,94	113,44	107,98
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	36,15	92,14	39,75	35,11
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	114,13	100,22	117,02	106,12
<b>D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</b>	<b>127,87</b>	<b>115,96</b>	<b>127,29</b>	<b>114,63</b>
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	127,87	115,96	127,29	114,96
<b>E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>107,27</b>	<b>102,73</b>	<b>105,94</b>	<b>106,63</b>
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	109,42	104,64	108,03	108,94
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	105,08	100,70	103,71	104,24

## 7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 3 và quý I năm 2020

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 3	Quý I
		tháng 02	tháng 3	quý I	năm 2020	năm 2020
		năm 2020	năm 2020	năm 2020	so với cùng kỳ năm trước (%)	so với cùng kỳ năm trước (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	4.176	3.739	11.257	73,60	71,54
Đá xây dựng khai thác	M <sup>3</sup>	92.842	85.833	246.688	120,63	130,97
Phi lê cá và các loại cá tươi ướp lạnh	Tấn	1.126	1.166	3.447	100,61	107,05
Tôm đông lạnh	Tấn	79	133	332	86,36	75,56
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	2.936	3.500	8.217	65,31	64,40
Tinh bột sắn	Tấn	11.028	7.103	33.817	107,65	152,60
Thức ăn gia súc	Tấn	84.648	85.996	266.659	93,99	95,53
Thức ăn gia cầm	Tấn	36.287	36.816	110.529	107,75	108,55
Bia đóng chai	1.000 lít	4.174	4.780	12.707	88,13	88,95
Các loại mền chần, các loại nệm, đệm	1000 cái	305	322	885	135,71	124,09
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ	1.000 cái	3.759	3.798	10.886	117,85	113,90
Giày dép	1000 đôi	58	60	186	69,77	46,50
Dăm gỗ	Tấn	161.390	182.201	514.605	113,85	115,49
Hộp, thùng bằng bìa cứng	1.000 chiếc	3.102	3.107	9.162	110,28	119,25
Báo in	Triệu trang	1.085	1.183	3.354	102,60	102,38
Sản phẩm in khác	Triệu trang	1	1	3	92,94	99,65
Ôxy	Tấn	178	196	541	94,50	94,40
Titan ôxit	Tấn	739	650	2.009	136,84	186,02
Phân khoáng hoặc phân hóa học	Tấn	4.961	5.694	14.808	117,99	100,00
Dược phẩm khác chưa được phân vào đầu	Kg	368	381	1.112	101,60	107,15
Dung dịch đậm huyết thanh	Lít	2.575.631	3.308.073	7.784.643	110,01	125,75
Thuốc nước để tiêm	Lít	13.330	7.281	34.810	38,44	116,28
Bao và túi từ plastic	Tấn	85	104	266	102,15	108,42
Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ	Tấn	57	69	178	81,08	82,54
Plastic dạng sợi	Tấn	184	192	563	121,54	112,38
Ống tuýp, ống dẫn và ống vôi loại cứng	Tấn	1.088	1.046	2.917	101,42	122,92
Tấm, phiến, màng, lò và dải	Tấn	76	65	195	113,04	111,35
Gạch xây dựng bằng đất sét nung	1000 viên	16.959	19.861	52.114	84,00	81,61
Gạch và gạch khối xây dựng	1000 viên	3.674	4.628	11.302	100,73	100,23

## 7. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 3 và quý I năm 2020

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 3	Quý I
		tháng 02	tháng 3	quý I	năm 2020	năm 2020
		năm	năm	năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
		2020	2020	2020	năm trước (%)	năm trước (%)
Bê tông trộn sẵn	M <sup>3</sup>	12.837	15.982	45.967	87,12	91,54
Đá ốp lát	M <sup>2</sup>	370.676	373.803	1.113.050	101,20	107,28
Gang thỏi hợp kim	Tấn	394	322	1.007	130,31	148,28
Ống bằng sắt, thép	Tấn	79	80	224	126,98	125,84
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	714	977	2.880	88,57	69,72
Cấu kiện thép và cột làm bằng thép...	Tấn	6.266	8.065	21.985	78,85	86,63
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	31.334	30.000	89.398	143,18	181,93
Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	246	250	800	95,06	81,55
Quạt bàn, quạt tường, quạt trần	Cái	49	60	149	80,88	90,73
Bếp lò, vỉ lò, lò sấy	Chiếc	2	1	5	50,00	71,43
Máy cửa gỗ, cao su cứng	Cái	1	2	4	100,00	100,00
Máy bào, máy phay	Cái	46	58	136	95,74	92,17
Máy khác dùng để gia công gỗ	Cái	4	4	13	100,00	100,00
Máy chế biến bột giấy	Cái	-	-	1	-	20,00
Máy và thiết bị cơ khí khác	Cái	109	84	335	363,64	428,38
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	675.191	690.706	1.978.025	111,20	107,95
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	347.606	350.506	992.487	113,69	105,45
Hương cây	1000 thẻ	-	-	-	-	-
Điện sản xuất	Triệu kwh	32	43	97	135,65	125,60
Điện thương phẩm	Triệu kwh	158	175	478	126,81	111,42
Nước uống được	1.000 m <sup>3</sup>	2.524	2.641	7.604	108,03	108,94

## 8. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 3 năm 2020 so với tháng 2 năm 2020	Ước tính tháng 3 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	Quý I năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>104,61</b>	<b>103,89</b>	<b>104,86</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	97,38	95,28	99,25
Sản xuất đồ uống	104,24	91,31	98,21
Dệt	106,47	125,38	121,49
Sản xuất trang phục	98,29	114,37	97,00
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	88,88	78,04	70,79
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	85,29	115,74	124,17
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	101,57	107,69	113,98
In, sao chép bản ghi các loại	115,10	101,35	100,48
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	106,76	176,29	117,48
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	104,21	112,21	113,38
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	105,15	112,52	127,43
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	106,59	94,67	103,37
Sản xuất kim loại	102,23	55,94	68,35
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	108,54	107,10	127,05
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	109,52	93,50	67,65
Sản xuất thiết bị điện	73,07	69,63	83,45
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	101,74	124,70	207,11
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	108,63	104,67	106,46
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	6,72



## 9. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 3 năm 2020 so với tháng 2 năm 2020	Ước tính tháng 3 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>103,52</b>	<b>113,52</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	103,68	101,26
Sản xuất đồ uống	100,00	52,92
Dệt	100,00	118,18
Sản xuất trang phục	100,35	142,33
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	88,89	33,34
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	111,05	103,42
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	121,77	134,72
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	104,05	192,74
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	115,50	157,83
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	98,58	116,23
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	102,14	119,54
Sản xuất kim loại	100,28	100,79
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	105,80	113,52
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	106,64	24,97
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	150,51	103,11
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	105,93	103,54
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	100,00	123,74

## 10. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 3 và quý I năm 2020

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 3 năm 2020 so với tháng 02 năm 2020	Ước tính tháng 3 năm 2020 so với tháng 3 năm 2019	Quý I năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019
<b>TOÀN NGÀNH</b>	<b>100,86</b>	<b>100,84</b>	<b>100,49</b>
<b><i>Phân theo ngành công nghiệp cấp I</i></b>			
Khai khoáng	100,82	79,80	84,07
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,92	101,37	100,83
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	99,92	105,51	105,57
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	98,14	98,30
<b><i>Phân theo ngành công nghiệp cấp II</i></b>			
Khai thác quặng kim loại	100,00	60,99	67,85
Khai khoáng khác	101,56	109,52	106,69
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,13	103,29	102,73
Sản xuất đồ uống	100,00	95,30	96,43
Dệt	105,08	127,58	123,99
Sản xuất trang phục	101,88	103,41	104,86
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	99,69	96,30	97,56
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	100,30	98,61	99,16
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	108,67	106,65	95,12
In, sao chép bản ghi các loại	101,46	100,58	101,99
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,00	91,30	87,91
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,00	101,76	102,16
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,00	109,66	109,07
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,39	99,24	100,95
Sản xuất kim loại	100,00	44,74	44,74
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	99,06	106,40	95,20
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	100,00	91,89	91,07
Sản xuất thiết bị điện	100,00	60,00	60,00
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,00	87,50	86,78
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,00	100,00	100,00
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,65	103,30	102,90
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	100,00	5,43	5,04
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	99,92	105,51	105,57
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00	97,08	97,08
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	98,76	99,02
<b><i>Phân theo loại hình doanh nghiệp</i></b>			
Doanh nghiệp Nhà nước	99,94	98,27	98,46
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	100,94	100,99	100,58
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,07	100,56	100,77

## 11. Tình hình sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý I năm 2020

Đơn vị tính: %

	Quý I/2020 so với Quý IV/2019				Quý II/2020 so với Quý I/2020			
	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>21,30</b>	<b>47,22</b>	<b>31,48</b>	<b>-10,18</b>	<b>27,78</b>	<b>54,63</b>	<b>17,59</b>	<b>10,19</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>								
Nhà nước	-	100,00	-	-	-	100,00	-	-
Ngoài Nhà nước	21,78	46,54	31,68	-9,90	26,73	54,46	18,81	7,92
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	20,00	40,00	40,00	-20,00	60,00	40,00	-	60,00
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>								
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	7,69	30,77	61,54	-53,85	30,77	61,54	7,69	23,08
11. Sản xuất đồ uống	-	-	100,00	-100,00	-	100,00	-	-
13. Dệt	20,00	60,00	20,00	-	40,00	60,00	-	40,00
14. Sản xuất trang phục	20,00	40,00	40,00	-20,00	20,00	40,00	40,00	-20,00
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	-	100,00	-100,00	-	-	100,00	-100,00
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	37,50	50,00	12,50	25,00	25,00	75,00	-	25,00
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	20,00	80,00	-	20,00	40,00	20,00	40,00	-
18. In, sao chép bản ghi các loại	-	66,67	33,33	-33,33	-	100,00	-	-
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	100,00	-	-	33,33	66,67	-	33,33
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	50,00	50,00	-	50,00	50,00	50,00	-	50,00
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	40,00	40,00	20,00	20,00	40,00	60,00	-	40,00
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	10,00	50,00	40,00	-30,00	50,00	50,00	-	50,00
24. Sản xuất kim loại	-	100,00	-	-	-	100,00	-	-
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25,00	25,00	50,00	-25,00	50,00	25,00	25,00	25,00
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	50,00	50,00	-50,00	-	50,00	50,00	-50,00
27. Sản xuất thiết bị điện	50,00	50,00	-	50,00	50,00	50,00	-	50,00
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	20,00	40,00	40,00	-20,00	20,00	40,00	40,00	-20,00
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	100,00	-	-	-	100,00	-	-
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	32,14	42,86	25,00	7,14	21,43	53,57	25,00	-3,57
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	100,00	-100,00	-	-	100,00	-100,00

## 12. Chỉ số cân bằng xu hướng sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý I năm 2020

Đơn vị tính: %

	Quý I/2020 so với Quý IV/2019			Quý II/2020 so với Quý I/2020		
	Tỷ lệ trả lời tăng	Tỷ lệ trả lời giảm	Chỉ số cân bằng	Tỷ lệ trả lời tăng	Tỷ lệ trả lời giảm	Chỉ số cân bằng
1. Tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	21,30	31,48	-10,18	27,78	17,59	10,19
2. Khối lượng sản xuất	22,22	32,41	-10,19	31,48	24,07	7,41
3. Số lượng đơn đặt hàng mới	19,44	35,19	-15,75	31,48	24,07	7,41
4. Số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới	27,27	29,09	-1,82	28,57	33,93	-5,36
5. Khối lượng thành phẩm tồn kho	12,96	40,74	-27,78	10,19	28,70	-18,51
6. Khối lượng nguyên vật liệu tồn kho	10,19	37,04	-26,85	12,04	30,56	-18,52
7. Chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm chính	23,15	10,19	12,96	24,07	10,19	13,88
8. Giá bán bình quân trên một đơn vị sản phẩm	12,96	9,26	3,70	18,52	6,48	12,04
9. Số lượng lao động bình quân	12,96	16,67	-3,71	25,00	14,81	10,19

### 13. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành quý I năm 2020

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện quý IV năm 2019	Ước tính quý I năm 2020	Quý I năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>14.602.163</b>	<b>4.315.752</b>	<b>110,1</b>
<b>Phân theo nguồn vốn</b>			
<b>1. Vốn nhà nước trên địa bàn</b>	<b>4.884.045</b>	<b>1.459.461</b>	<b>111,1</b>
<b>Phân theo cấp quản lý</b>			
Vốn trung ương	1.093.205	323.732	93,7
Vốn địa phương	3.790.840	1.135.729	117,3
<b>Phân theo nguồn vốn</b>			
Vốn ngân sách nhà nước	2.922.869	868.940	123,4
Trái phiếu Chính phủ	206.316	41.569	60,7
Vốn tín dụng đầu tư phát triển	323.605	192.052	102,9
Vốn vay từ các nguồn khác	946.252	18.920	106,2
Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	18.812	2.568	96,7
Vốn khác	466.191	335.412	100,5
<b>2. Vốn ngoài nhà nước</b>	<b>9.196.206</b>	<b>2.686.160</b>	<b>110,3</b>
<b>3. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</b>	<b>521.912</b>	<b>170.131</b>	<b>100,4</b>
<b>Phân theo khoản mục đầu tư</b>			
1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	8.701.197	3.696.405	109,9
2. Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XD CB	3.858.380	313.487	113,9
3. Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	809.560	95.214	101,2
4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	391.540	105.521	118,0
5. Vốn đầu tư khác	841.486	105.125	106,5

## 14. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 3 và quý I năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 02 năm 2020	Ước tính tháng 3 năm 2020	Ước tính Quý I năm 2020	Quý I năm 2020 so với kế hoạch năm 2020 (%)	Quý I năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>260.673</b>	<b>317.168</b>	<b>744.325</b>	<b>10,0</b>	<b>128,3</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>221.568</b>	<b>182.193</b>	<b>534.457</b>	<b>11,5</b>	<b>144,5</b>
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	48.611	80.752	162.174	11,2	101,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>46.522</i>	<i>68.115</i>	<i>145.752</i>	<i>14,6</i>	<i>102,1</i>
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	17.229	23.465	58.675	6,1	101,7
- Vốn nước ngoài (ODA)	100.491	30.743	178.239	17,1	4.466,0
- Xổ số kiến thiết	10.112	2.321	28.081	24,4	84,6
- Vốn khác	45.125	44.912	107.288	9,9	93,4
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>23.836</b>	<b>105.449</b>	<b>149.896</b>	<b>5,4</b>	<b>99,0</b>
- Vốn cân đối ngân sách huyện	10.251	64.112	82.535	3,8	101,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>8.912</i>	<i>63.001</i>	<i>79.058</i>	<i>4,0</i>	<i>125,3</i>
- Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	5.331	21.225	31.883	5,0	104,5
- Vốn khác	8.254	20.112	35.478	-	88,8
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>15.269</b>	<b>29.526</b>	<b>59.972</b>	<b>-</b>	<b>101,8</b>
- Vốn cân đối ngân sách xã	7.233	17.005	29.728	-	108,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>6.102</i>	<i>11.251</i>	<i>22.674</i>	<i>-</i>	<i>222,1</i>
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	4.215	6.154	15.035	-	103,2
- Vốn khác	3.821	6.367	15.209	-	89,8

## 15. Giá trị sản xuất xây dựng trên địa bàn

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Ước tính Quý I năm 2020	Cơ cấu (%)	Ước tính Quý I năm 2020	Quý I năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.696.405</b>	<b>100,0</b>	<b>2.490.099</b>	<b>109,1</b>
<b>Phân theo loại công trình</b>				
Công trình nhà để ở	1.423.839	38,5	958.423	104,3
Công trình nhà không để ở	645.768	17,5	434.683	102,3
Công trình kỹ thuật dân dụng	1.317.129	35,6	886.593	115,5
Công trình xây dựng chuyên dụng	309.669	8,4	210.400	122,0

## 16. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính đến ngày 31 tháng 3 năm 2020	Ước tính đến ngày 31 tháng 3 năm 2020 so với cùng kỳ (%)
1. Tổng nguồn vốn huy động	66.280	112,06
2. Tổng dư nợ cho vay	78.058	109,13
3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%)	0,65	-

## 17. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 3 và quý I năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 02 năm 2020	Ước tính tháng 3 năm 2020	Quý I năm 2020		Ước tính tháng 3 năm 2020 so với (%)		Quý I năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>5.820.075</b>	<b>5.196.829</b>	<b>17.737.560</b>	<b>100,0</b>	<b>89,3</b>	<b>97,0</b>	<b>100,1</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>							
Nhà nước	154.424	133.364	455.994	2,5	86,4	100,8	109,8
Ngoài Nhà nước	5.662.616	5.060.899	17.270.291	97,4	89,4	97,0	99,9
Tập thể	3.167	3.062	9.451	0,1	96,7	88,8	82,4
Cá thể	3.928.990	3.544.044	11.999.706	67,6	90,2	96,6	98,8
Tư nhân	1.730.459	1.513.793	5.261.134	29,7	87,5	97,9	102,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	3.035	2.566	11.275	0,1	84,5	53,2	80,5
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>							
Thương nghiệp	4.875.798	4.352.290	14.779.656	83,3	89,3	99,9	101,3
Khách sạn, nhà hàng	630.184	567.199	1.986.517	11,2	90,0	82,9	93,4
Du lịch lữ hành	3.696	1.790	12.140	0,1	48,4	40,9	73,0
Dịch vụ	310.397	275.550	959.247	5,4	88,8	89,3	98,4



## 18. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 3 và quý I năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 02 năm 2020	Ước tính tháng 3 năm 2020	Ước tính Quý I năm 2020	Tháng 3 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.875.798</b>	<b>4.352.290</b>	<b>14.779.656</b>	<b>99,9</b>	<b>101,3</b>
<b>Phân theo nhóm hàng</b>					
Lương thực, thực phẩm	2.249.133	2.099.057	6.835.408	101,7	98,9
Hàng may mặc	361.759	291.684	1.060.578	98,2	103,8
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	582.838	506.838	1.805.473	97,3	104,0
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	39.380	30.577	119.857	93,0	100,6
Gỗ và vật liệu xây dựng	321.453	251.452	978.625	99,2	101,2
Ô tô các loại	46.660	44.585	146.305	91,4	92,4
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	215.255	191.330	658.132	93,5	96,8
Xăng, dầu các loại	521.489	467.492	1.570.158	99,5	106,8
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	114.033	101.814	333.126	99,8	104,0
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	113.017	92.840	318.860	107,6	112,3
Hàng hóa khác	228.116	205.955	704.900	101,0	104,2
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	82.665	68.666	248.234	92,8	100,6

**19. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành  
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 3 và quý I năm 2020**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 02 năm 2020	Ước tính tháng 3 năm 2020	Ước tính quý I năm 2020	Tháng 3 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>630.184</b>	<b>567.199</b>	<b>1.986.517</b>	<b>82,9</b>	<b>93,4</b>
Dịch vụ lưu trú	34.940	24.727	108.658	79,8	89,6
Dịch vụ ăn uống	595.244	542.472	1.877.859	83,0	93,6
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>3.696</b>	<b>1.790</b>	<b>12.140</b>	<b>40,9</b>	<b>73,0</b>
<b>Dịch vụ tiêu dùng khác</b>	<b>310.397</b>	<b>275.550</b>	<b>959.247</b>	<b>89,3</b>	<b>98,4</b>

## 20. Xuất khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Chính thức tháng 02 năm 2020	Ước tính tháng 3 năm 2020	Quý I năm 2020		Ước tính tháng 3 năm 2020 so với (%)		Quý I năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
<b>TỔNG TRỊ GIÁ</b>	<b>72.041</b>	<b>70.289</b>	<b>231.517</b>	<b>100,0</b>	<b>97,6</b>	<b>88,8</b>	<b>104,6</b>
Kinh tế Nhà nước	3.461	500	5.384	2,3	14,4	11,1	58,8
Kinh tế tư nhân	61.789	63.307	206.245	89,1	102,5	94,3	106,4
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	6.791	6.482	19.888	8,6	95,4	86,9	108,1
<b>Chia theo mặt hàng chủ yếu</b>							
Hàng thủy sản	5.639	5.490	15.540	6,7	97,4	85,0	80,2
Gạo	3.461	500	5.384	2,3	14,4	11,1	58,8
Sấn và các sản phẩm từ sấn	719	2.170	3.789	1,6	301,8	80,2	89,9
Quặng và khoáng sản khác	3.596	3.561	10.015	4,3	99,0	122,5	96,6
Sản phẩm từ chất dẻo	5.872	6.246	21.159	9,2	106,4	240,8	185,7
Gỗ	14.444	12.398	37.650	16,3	85,8	88,2	119,2
Sản phẩm gỗ	25.739	28.886	90.183	39,0	112,2	92,9	102,4
Hàng dệt, may	10.561	9.511	43.119	18,6	90,1	79,3	113,4
Giày dép các loại	563	530	1.880	0,8	94,1	90,1	65,2
Sản phẩm từ sắt thép	15	30	57	-	200,0	333,3	32,9
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	258	10	303	0,1	3,9	45,5	1.377,3
Hàng hoá khác	1.174	957	2.438	1,1	81,5	43,3	39,6

## 21. Nhập khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 02 năm 2020	Ước tính tháng 3 năm 2020	Quý I năm 2020		Ước tính tháng 3 năm 2020 so với (%)		Quý I năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
<b>TỔNG TRỊ GIÁ</b>	<b>23.860</b>	<b>24.184</b>	<b>71.398</b>	<b>100,0</b>	<b>101,4</b>	<b>71,9</b>	<b>72,2</b>
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	17.064	18.092	54.975	77,0	106,0	62,2	73,2
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	6.796	6.092	16.423	23,0	89,6	134,3	68,8
<b>Chia theo mặt hàng chủ yếu</b>							
Hàng thuỷ sản	2.665	3.050	7.662	10,7	114,4	88,9	84,8
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	6.496	5.000	13.766	19,3	77,0	150,2	178,4
Nguyên phụ liệu dược phẩm	917	832	2.617	3,7	90,7	147,5	204,1
Phân bón	174	1.403	2.256	3,2	806,3	55,7	31,6
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	2.553	2.054	8.564	12,0	80,5	59,6	99,9
Vải các loại	2.653	1.237	5.037	7,0	46,6	70,6	121,9
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	4.063	3.808	10.838	15,2	93,7	72,1	78,9
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	59	-	165	0,2	-	-	6,5
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	2.169	5.269	13.730	19,2	242,9	53,6	34,0
Hàng hoá khác	2.111	1.531	6.763	9,5	72,5	111,0	154,9

## 22. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính: %

	Tháng 3 năm 2020 so với				Bình quân quý I năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc (2014)	Tháng 3 năm 2019	Tháng 12 năm 2019	Tháng 02 năm 2020	
<b>1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>115,69</b>	<b>104,54</b>	<b>100,01</b>	<b>99,00</b>	<b>105,20</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114,72	108,99	101,48	99,25	108,84
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	110,28	99,53	100,07	100,04	99,28
Thực phẩm	121,37	114,59	103,37	99,75	113,40
Ăn uống ngoài gia đình	103,91	101,31	98,28	98,07	103,01
Đồ uống và thuốc lá	111,46	105,08	100,91	100,00	104,91
May mặc, mũ nón, giày dép	110,32	101,44	100,43	100,00	101,38
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	113,19	104,50	100,37	99,60	105,64
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,78	101,14	100,52	100,00	101,11
Thuốc và dịch vụ y tế	229,94	102,46	100,02	100,00	102,46
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ y tế	282,51	103,01	99,97	100,00	103,01
Giao thông	88,78	97,89	93,76	95,23	103,36
Bưu chính viễn thông	97,92	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	148,00	105,62	100,00	100,00	105,62
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ giáo dục	156,31	106,11	100,00	100,00	106,11
Văn hoá, giải trí và du lịch	97,47	90,46	93,06	92,92	94,99
Hàng hoá và dịch vụ khác	113,37	104,58	100,93	100,02	104,32
<b>2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>139,05</b>	<b>124,66</b>	<b>110,53</b>	<b>103,46</b>	<b>121,09</b>
<b>3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>109,85</b>	<b>100,20</b>	<b>100,24</b>	<b>100,09</b>	<b>100,07</b>

## 23. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 3 và quý I năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 02 năm 2020	Ước tính tháng 3 năm 2020	Ước tính quý I năm 2020	Tháng 3 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>512.299,8</b>	<b>470.570,6</b>	<b>1.581.643,5</b>	<b>80,4</b>	<b>87,2</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>98.752,2</b>	<b>81.172,1</b>	<b>320.330,4</b>	<b>52,5</b>	<b>69,4</b>
Đường bộ	98.548,6	81.008,2	319.688,5	52,5	69,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	203,6	163,9	641,9	81,5	96,8
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>304.418,8</b>	<b>301.640,4</b>	<b>931.321,6</b>	<b>84,2</b>	<b>88,0</b>
Đường bộ	304.209,5	301.449,2	930.704,0	84,2	88,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	209,3	191,2	617,6	95,0	116,2
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>109.034,8</b>	<b>87.687,8</b>	<b>329.717,2</b>	<b>121,9</b>	<b>112,6</b>
<b>Bưu chính, chuyển phát</b>	<b>94,0</b>	<b>70,3</b>	<b>274,3</b>	<b>92,5</b>	<b>132,8</b>

## 24. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 3 và quý I năm 2020

	Ước tính tháng 3 năm 2020	Ước tính quý I năm 2020	Tháng 3 năm 2020 so với tháng 02 năm 2020 (%)	Tháng 3 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>1.998,7</b>	<b>8.121,4</b>	<b>79,3</b>	<b>53,4</b>	<b>68,2</b>
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
Đường bộ	1.983,3	8.059,7	79,3	53,2	68,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	15,4	61,7	78,3	80,9	97,0
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)</b>	<b>201.653,2</b>	<b>795.324,0</b>	<b>82,1</b>	<b>56,0</b>	<b>69,4</b>
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
Đường bộ	201.509,9	794.766,3	82,1	56,0	69,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	143,3	557,7	81,0	83,0	97,5
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>1.564,8</b>	<b>5.251,3</b>	<b>91,7</b>	<b>77,2</b>	<b>87,5</b>
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
Đường bộ	1.563,8	5.247,8	91,7	77,2	87,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1,0	3,5	92,7	97,4	112,0
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>262.851,0</b>	<b>811.322,1</b>	<b>99,1</b>	<b>78,9</b>	<b>87,9</b>
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
Đường bộ	262.092,5	808.778,6	99,2	78,8	87,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	758,5	2.543,5	86,0	99,9	115,1
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>C. HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ</b>					
	<b>965,0</b>	<b>2.623,4</b>	<b>118,7</b>	<b>104,3</b>	<b>109,7</b>

## 25. Trật tự, an toàn xã hội tháng 3 và quý I năm 2020

	Đơn vị tính	Tháng 3 năm 2020	Quý I năm 2020	Tháng 3 năm 2020 so với (%)		Quý I năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
				Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
<b>1. Tai nạn giao thông</b>						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	15	43	136,4	150,0	104,9
Đường bộ	"	15	43	136,4	150,0	110,3
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	8	28	114,3	160,0	103,7
Đường bộ	"	8	28	114,3	160,0	112,0
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	8	25	133,3	133,3	80,6
Đường bộ	"	8	25	133,3	133,3	80,6
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
<b>2. Cháy, nổ</b>						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	-	6	-	-	66,7
+ Số vụ cháy	"	-	6	-	-	66,7
+ Số vụ nổ	"	-	-	-	-	-
Số người bị chết do cháy, nổ	Người	-	1	-	-	-
Số người bị thương do cháy, nổ	"	-	-	-	-	-
Ước tính giá trị thiệt hại do cháy, nổ	Triệu đồng	-	25.470	-	-	1.703,7
<b>3. Vi phạm môi trường</b>						
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	57	93	712,5	247,8	244,7
Số vụ đã xử lý	"	43	71	215,0	204,8	157,8
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	362,6	537,5	518,0	604,3	588,1

\*Ghi chú:

- Số liệu tai nạn giao thông tháng 3/2020 tính từ ngày 15/02/2020 đến ngày 14/3/2020

- Số liệu cháy, nổ; vi phạm môi trường tháng 3/2020 tính từ ngày 18/02/2020 đến ngày 17/3/2020